

Số: /TTT-BV

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2022

**DANH MỤC THUỐC NHÌN GIỐNG NHAU, ĐỌC GIỐNG NHAU NĂM 2022**  
**(LASA: LOOK ALIKE SOUND ALIKE)**





Kính gửi: Các khoa, phòng tại Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu.

*Căn cứ Thông tư số 23/2011/TT-BYT ngày 10/6/2011 của Bộ Y tế Hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh;*

*Căn cứ Quyết định 372/QĐ-BV ngày 08/06/2021 của Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu về việc thành lập đơn vị Thông tin thuốc trong Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu,*

Dựa vào Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu, để đảm bảo công tác chống nhầm lẫn trong quá trình cấp phát, sử dụng thuốc. Nhằm sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả cho bệnh nhân, khoa Dược thông báo đến các khoa phòng danh mục thuốc nhìn giống nhau, đọc giống nhau (LASA – look alike sound alike) hiện đang sử dụng như sau:

**Bảng 1. Danh mục thuốc nhìn giống nhau**

TT	DANH MỤC THUỐC NHÌN GIỐNG NHAU	
<b>A. Dạng thuốc viên</b>		
1	 Cefuroxim 250 mg	 Cefuroxim 500 mg
2	 Candesartan 8 mg (Tenecand)	 Lorsartan 50 mg

3



Paracetamol + Codein 500 mg + 30 mg (Acetalvic Codein)



Cephalexin 250mg

4



HAMOV



Chorlatcyn

5



Ivabradin 7,5 mg



Montelukast 5 mg

6

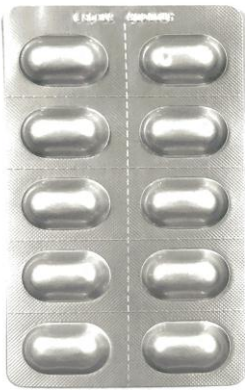


Sitagliptin 25 mg

Sitagliptin 50 mg

Topiramate 50 mg

7



Mesalazine 500 mg

Lamivudine 100 mg

8



Methylprednisolone 16 mg



Methylprednisolone 4 mg

9



Omeprazole 40 mg



Pantoprazole 40 mg

**B. Dạng thuốc ống, chai, lọ**

10



Acid tranexamic 500 mg/5 ml



Acid tranexamic 250 mg/5 ml

11



Glucose 10%/500 ml



Glucose 5%/500 ml







12



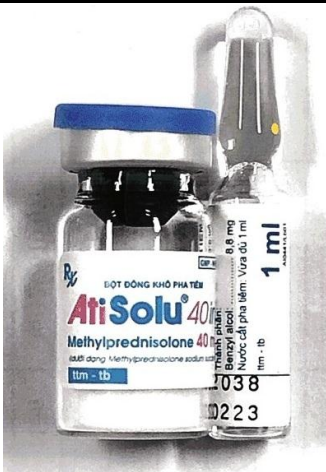






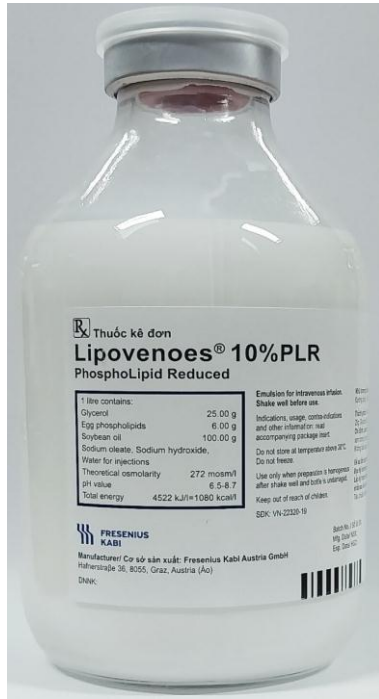
Kali clorid 1 g/10 ml



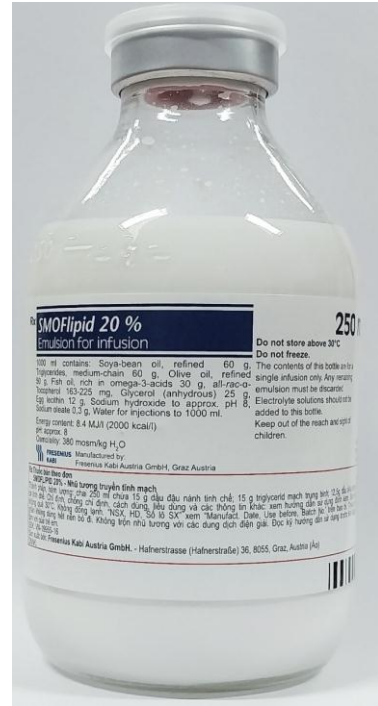
Magnesi sulfat 15%/10 ml

13	 <p data-bbox="331 734 724 775">Enoxaparin 4.000 UI/0,4 ml</p>	 <p data-bbox="991 734 1383 775">Enoxaparin 6.000 UI/0,6 ml</p>
14	 <p data-bbox="384 1294 670 1335">Ketorolac 30 mg/ml</p>	 <p data-bbox="1002 1303 1316 1344">Vitamin K<sub>1</sub> 1 mg/1 ml</p>
15	 <p data-bbox="395 1827 654 1868">Lidocain 2%/2 ml</p>	 <p data-bbox="979 1827 1334 1868">Dexamethasone 4 mg/ml</p>

<p>16</p>	 <p>Salbutamol 2,5mg/2,5ml (Zensalbu)</p>	 <p>Salbutamol + ipratropium (2,5mg + 0,5mg) x 2,5ml (Zencombi)</p>	 <p>Budesonid 0,5mg/2ml (Zensonid)</p>
<p>17</p>	 <p>Methylprednisolone 40 mg</p>	 <p>Hydrocortison 100 mg</p>	
<p>18</p>	 <p>Ondansetron 8 mg/4 ml</p>	 <p>Cafein 30 mg/3 ml</p>	
 <p>Amiodaron hydrochlorid 150 mg/3 ml</p>	 <p>Nor- adrenalin 4 mg/4 ml</p>		



Lipovenoes 10%/250ml



SMOFlipid 20%/250ml

**Bảng 2. Danh mục thuốc đọc gần giống nhau (không cùng hoạt chất)**

TT	Tên thuốc đọc gần giống nhau				
<b>A. Hoạt chất – Hoạt chất</b>					
1	carBAMazepine		OXcarbazepine		
2	CARBOplatin		Carbocistein		
3	cefOTAXim		cefOXitin		
4	CLARITHROmycin		CLINDAmycin		
5	fluTICASON	fluCONAZOL	FluNARIZIN	fluOXETin	
6	DOBUTamine		DOPamine		
7	ePHEdrin		ePINEphrin		
8	erythroMYCIN		erythroPOIETIN		
9	fenoFIBRAT		fexoFENADIN		
10	gemCITAbin		genTAMicIn		
11	ketocoNAZOL		ketoroLAC		
12	levoFLOXACin		levoTHYROXin		
13	metocLOPRAMID	metroNIDAZOL	methoTREXAT	metFORMIN	
14	niCARDipine	niCORANdil	niMODipine	niFEdipine	niZATIdin
15	onDANSEtron	oLanZAPIN		oMEPRAzol	
16	ONDANsetron		PALONOssetron		
17	omeprazol		ESomeprazol		
18	oxaCILIN		oxaLIPLATIN		
19	pERINDOPRIL		prEDNISolon		
20	phenoBARBITAL		phenYTOIN		
21	proGESTEron	proPARACAin	proPRANolol		
22	SITagliptin		SUMAtriptan		
23	sultaMICILLIN		sumaTRIPTAN		
24	trimeBUtin		trimeTAZIdin		
25	cloRPROMAZIN		cloTRIMAZOL		
26	CarbETOCIN		CarbIMAZOL		
27	Nizatidin		Tizanidin		



28	risedrONAT		risperIDON
29	prEGABalin		prAVASTatin
30	metFORMIN		metRONIDAZOL
31	LEVETiracetam		Piracetam
<b>B. Hoạt chất – Biệt dược</b>			
32	amiKACIN		amiNAZIN (Clorpromazin)
33	CARBOplatin		Carbomint
34	bambuTEROL		basulTAM (Cefoperazon + sulbactam)
35	calCITRIOL		calDIHASAN (Calci carbonat + vitamin D3)
36	eSOMEPRAZOL		esZOL (Itraconazol)
37	kali CLORID		kaliMATE (Polystyren)
38	polySTYREN		polyDEXA (Neomycin + polymyxin B + dexamethason)
39	trimeBUTIN	trimeTAZIDIN	trimeSEPTOL (Sulfamethoxazol + trimethoprim)
<b>C. Biệt dược – Biệt dược</b>			
40	acepRON (Paracetamol)		aceRONKO (Acenocoumarol)
41	atiSALBU (Salbutamol)		atiSOLU (Methyl prednisolon)
42	DoroCRON (Propranolol)		doroCODON (Codein camphosulphonat+ sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia)
43	fenoSTAD (Fenofibrat)		fefasDIN (Fexofenadin)

44	rectioFAR (Glycerol)	reforTAN (Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch))
45	StadNEX (Esomeprazol)	StadNOLOL (Atenolol)
46	ClamINAT (Amoxicilin + acid clavulanic)	ClamOGENTIN (Amoxicilin + acid clavulanic)

**Bảng 3. Danh mục thuốc đọc giống nhau  
(cùng hoạt chất nhưng khác nồng độ/hàm lượng/dạng bào chế)**

<b>TT</b>	<b>Thuốc 1</b>	<b>Thuốc 2</b>	
<b>A. Thuốc viên/gói</b>			
1	Acenocoumarol <b>1 mg</b>	Acenocoumarol <b>4 mg</b>	
2	Aciclovir <b>200 mg</b>	Aciclovir <b>800 mg</b>	
3	Amlodipin <b>5 mg</b>	Amlodipin <b>10 mg</b>	
4	Amlodipin + Valsartan <b>10 mg + 160 mg</b>	Amlodipin + Valsartan <b>5 mg + 80 mg</b>	
5	Atorvastatin <b>10 mg</b>	Atorvastatin <b>20 mg</b>	
6	Amoxicilin + acid clavulanic <b>250mg + 31,25mg</b>	Amoxicilin + acid clavulanic <b>500 mg + 125 mg</b>	Amoxicilin + acid clavulanic <b>875 mg + 125 mg</b>
7	Azithromycin <b>250 mg (gói)</b>	Azithromycin <b>500 mg (viên)</b>	
8	Betahistin <b>16 mg</b>	Betahistin <b>24 mg</b>	
9	Bisoprolol <b>2,5 mg</b>	Bisoprolol <b>5 mg</b>	
10	Calci carbonat + vitamin D3 <b>750 mg +100 UI</b>	Calci carbonat + vitamin D3 <b>1250 mg + 125 UI</b>	
11	Candesartan + hydrochlorothiazid <b>8 mg + 12,5 mg</b>	Candesartan + hydrochlorothiazid <b>16 mg + 12,5 mg</b>	
12	Carbocistein <b>375 mg</b>	Carbocistein <b>750 mg</b>	
13	Cefaclor <b>125 mg (gói)</b>	Cefaclor <b>250 mg (viên)</b>	
14	Cefalexin <b>250 mg (gói)</b>	Cefalexin <b>500 mg (viên)</b>	
15	Cefixim <b>50 mg (gói)</b>	Cefixim <b>200 mg (viên)</b>	
16	Cefpodoxim <b>100 mg (gói)</b>	Cefpodoxim <b>200 mg (viên)</b>	
17	Cefuroxime <b>250 mg</b>	Cefuroxime <b>500 mg</b>	
18	Celecoxib <b>100 mg</b>	Celecoxib <b>200 mg</b>	
19	Diclofenac <b>50 mg</b>	Diclofenac <b>100 mg</b>	
20	Enalapril <b>5 mg</b>	Enalapril <b>10 mg</b>	
21	Esomeprazol <b>20 mg</b>	Esomeprazol <b>40 mg</b>	
22	Fenofibrat <b>160 mg</b>	Fenofibrat <b>200 mg</b>	
23	Fenofibrat <b>160 mg</b>	Fenofibrat <b>200 mg</b>	
24	Glimepirid <b>2 mg</b>	Glimepirid <b>4 mg</b>	
25	Kali clorid <b>500 mg</b>	Kali clorid <b>600 mg</b>	
26	Losartan <b>50 mg</b>	Losartan <b>100 mg</b>	
27	Meloxicam <b>7,5mg</b>	Meloxicam <b>15mg</b>	

28	Metformin <b>850 mg</b>			Metformin <b>1000 mg</b>		
29	Methylprednisolon <b>4 mg</b>			Methylprednisolon <b>16 mg</b>		
30	N-Acetylcystein <b>100 mg</b>			N-Acetylcystein <b>200 mg</b>		
31	Natri montelukast <b>4 mg</b>		Natri montelukast <b>5 mg</b>		Natri montelukast <b>10 mg</b>	
32	Sulfamethoxazol + trimethoprim <b>400 mg + 80 mg</b>			Sulfamethoxazol + trimethoprim <b>800 mg + 160 mg</b>		
33	Paracetamol <b>150 mg</b>	Paracetamol <b>250 mg</b>	Paracetamol <b>300 mg</b>	Paracetamol <b>325 mg</b>	Paracetamol <b>500 mg</b>	Paracetamol <b>650 mg</b>
34	Piracetam <b>800 mg</b>			Piracetam <b>1200 mg</b>		
35	Polystyren <b>5 g</b>			Polystyren <b>15 g</b>		
36	Progesteron <b>100 mg</b>			Progesteron <b>200 mg</b>		
37	Risperidon <b>1 mg</b>			Risperidon <b>2 mg</b>		
38	Rivaroxaban <b>10 mg</b>		Rivaroxaban <b>15 mg</b>		Rivaroxaban <b>20 mg</b>	
39	Simvastatin <b>10 mg</b>			Simvastatin <b>20 mg</b>		
40	Valsartan <b>80 mg</b>			Valsartan <b>160 mg</b>		
<b>B. Thuốc ống, chai, lọ</b>						
41	Amiparen - 5 <b>5%/200ml</b>			Amiparen -10 <b>10%/200ml</b>		
42	Calci folinat <b>50 mg/5 ml</b>			Calci folinat <b>100 mg/10 ml</b>		
43	Cefuroxim <b>750 mg</b>			Cefuroxim <b>1,5g</b>		
44	Cisplatin "Ebewe" <b>10 mg/20 ml</b>			Cisplatin "Ebewe" <b>50 mg/100 ml</b>		
45	Cyclophosphamid <b>200 mg</b>			Cyclophosphamid <b>500 mg</b>		
46	Colistin <b>1 MUI</b>			Colistin <b>3 MUI</b>		
47	Epirubicin <b>10 mg/5 ml</b>			Epirubicin <b>50 mg/25 ml</b>		
48	Erythropoietin <b>2.000 UI/1 ml</b>			Erythropoietin <b>4.000 UI/1 ml</b>		
49	Glucose <b>10%/250ml</b>	Glucose <b>10%/500ml</b>		Glucose <b>5%/250 ml</b>	Glucose <b>5%/500 ml</b>	
50	Moxifloxacin <b>400 mg/100 ml</b>			Moxifloxacin <b>400 mg/250 ml</b>		
51	Natri clorid <b>0,9%/100 ml</b>	Natri clorid <b>0,9% 250 ml</b>		Natri clorid <b>0,9%/100 ml</b>	Natri clorid <b>0,9%/500 ml</b>	
52	Acid amin <b>10%/200 ml</b>	Acid amin <b>5%/200 ml</b>	Acid amin <b>5%/500 ml</b>	Acid amin <b>6,5%/100 ml</b>	Acid amin <b>7,2%/200 ml</b>	Acid amin <b>8%/200 ml</b>
53	Albumin <b>25%/50 ml</b>			Albumin <b>20%/50 ml</b>		
54	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch) <b>6%/500 ml (130.000 dalton)</b>			Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch) <b>6%/500 ml (200.000 dalton)</b>		
55	Tranexamic acid <b>250 mg/5 ml</b>			Tranexamic acid <b>500 mg/5 ml</b>		

Những chú ý khi bảo quản và sử dụng thuốc trong danh mục thuốc LASA:

- + Kiểm tra cẩn thận trước khi thực hiện y lệnh cho bệnh nhân (tiêm, truyền, phát thuốc cho bệnh nhân).
- + Sắp xếp xa nhau tại các tủ thuốc trực.
- + Ghi y lệnh rõ ràng trong hồ sơ bệnh án tránh nhầm lẫn.

**Chú thích:** Danh mục này sẽ được cập nhật, bổ sung khi có thay đổi.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu: ĐVTTT

**KT. GIÁM ĐỐC  
P. GIÁM ĐỐC**



**ĐV THÔNG TIN THUỐC**



**DS CKII. Viên Cẩm Tú**

**Tài liệu tham khảo:**

1. Bộ Y tế (2016), Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện Việt Nam.
2. Guide on handling look alike, sound alike medications; <https://www.ismp.org>.
3. Pharmaceutical Services Division Ministry of Health Malaysia (2012).